TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ

Số : 637 /CSĐP-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 04 tháng 9 năm 2015

V/v: Giải trình chệnh lệch số liệu BCTC cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 trước và sau soát xét.

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 32095
Ngày: 10/9/15
Chuyển: NY
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (Báo cáo kiểm toán số 1010/BCKT/TC/NV6 ngày 11 tháng 8 năm 2015);

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (Báo cáo kiểm toán số 1050/BCKT/TC/NV6 ngày 26 tháng 8 năm 2015);

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú xin giải trình số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 trước và sau soát xét như sau:

I: Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

1. Bảng cân đối kế toán riêng:

1.1 Số cuối kỳ

Mã số	Chỉ tiêu	BCTC riêng đã được soát xét (Số cuối kỳ)	BCTC riêng trước soát xét (Số cuối kỳ)	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128.000.000.000	135.000.000.000	(7.000.000.000)
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.000.000.000	0	7.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	12.159.695.318	11.909.695.318	250.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	122.924.180.445	132.924.180.445	(10.000.000.000)
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.737.850.511)	(33.394.780.703)	656.930.192
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	0	10.000.000.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.764.853.036	14.620.328.393	144.524.643
319	Phải trả ngắn hạn khác	10.204.484.666	9.954.484.666	250.000.000
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.076.000.000	2.538.000.000	2.538.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.311.000.000	19.849.000.000	(2.538.000.000)
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*96.073.698.842*	*95.561.293.293*	*512.405.549*

Lý do chênh lệch:

- Do điều chỉnh lại khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ảnh hưởng đến mã số 216 và mã số 319.
- Do hoàn nhập tăng thêm khoản dự phòng đầu tư vào công ty con ảnh hưởng đến mã số 254, mã số 313 và mã số 421b.
- Các chênh lệch còn lại do Công ty trình bày số cuối kỳ chưa phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

1.2 Số đầu năm:

Mã số	Chỉ tiêu	BCTC riêng đã được soát xét (Số đầu năm)	BCTC riêng trước soát xét (Số đầu năm)	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	271.484.211.500	295.484.211.500	(24.000.000.000)
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	24.000.000.000	0	24.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	11.959.695.318	11.709.695.318	250.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	168.614.691.590	178.614.691.590	(10.000.000.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	0	10.000.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	0	250.000.000	(250.000.000)

Lý do chênh lệch:

- Do Công ty trình bày số đầu năm chưa phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.1 Số kỳ này

Mã số	CHỈ TIÊU	BCTC riêng đã được soát xét (Số kỳ này)	BCTC riêng trước soát xét (Số kỳ này)	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.359.773.583	26.360.343.819	(570.236)
22	Chi phí tài chính	(6.407.354.948)	(5.749.854.520)	(657.500.428)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*1.276.767.984*	*1.719.944.546*	*(443.176.562)*
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	45.242.386.522	44.585.456.330	656.930.192
31	Thu nhập khác	74.009.132.229	74.017.112.959	(7.980.730)
32	Chi phí khác	361.921.629	369.902.359	(7.980.730)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	118.889.597.122	118.232.666.930	656.930.192
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.815.898.280	22.671.373.637	144.524.643
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	96.073.698.842	95.561.293.293	512.405.549

Lý do chênh lệch:

- Do hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư vào công ty con dẫn đến ảnh hưởng đến mã số 22, mã số 51 và mã số 60.
- Do xác định lại chi tiết mã số 23.
- Các chênh lệch còn lại do Công ty trình bày số kỳ này chưa phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2.2 Số kỳ trước

Mã số	Chỉ tiêu	BCTC riêng đã được soát xét (Số kỳ trước)	BCTC riêng trước soát xét (Số kỳ trước)	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	292.133.662.390	314.766.785.215	(22.633.122.825)
10	Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	292.133.662.390	314.766.785.215	(22.633.122.825)
11	Giá vốn hàng bán	227.776.760.687	228.632.649.596	(855.888.909)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	64.356.901.703	86.134.135.619	(21.777.233.916)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	65.973.898.754	87.751.132.670	(21.777.233.916)
31	Thu nhập khác	25.360.437.745	3.583.203.829	21.777.233.916
40	Lợi nhuận khác	23.679.947.941	1.902.714.025	21.777.233.916

Lý do chênh lệch:

- Do Công ty trình bày lại số kỳ trước chưa phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và trình bày lại số kỳ trước do thu nhập từ thanh lý cây cao su không tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 để đảm bảo tính so sánh số liệu.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

1.1 Số cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	BCTC HN đã được soát xét (Số cuối kỳ)	BCTC HN trước soát xét (Số cuối kỳ)	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
Tiền	111	63.859.032.675	63.823.802.010	35.230.665
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	132.103.500.000	139.103.500.000	(7.000.000.000)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	29.385.311.093	40.683.746.364	(11.298.435.271)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20.382.568.067	27.210.375.989	(6.827.807.922)
Phải thu ngắn hạn khác	136	41.637.466.793	41.471.332.934	166.133.859
Hàng tồn kho	141	159.017.135.105	151.749.948.119	7.267.186.986
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.039.275.490	1.039.098.659	176.831
Thuế GTGT được khấu trừ	152	23.382.448.963	23.258.036.331	124.412.632
Phải thu dài hạn khác	216	13.865.406.779	13.468.713.370	396.693.409
Tài sản cố định hữu hình	221	595.434.923.589	595.619.791.595	(184.868.006)
- Nguyên giá	*222*	*1.021.641.883.742*	*1.022.031.171.899*	*(389.288.157)*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*	*(426.206.960.153)*	*(426.411.380.304)*	*204.420.151*
Tài sản cố định vô hình	227	1.683.953.929	1.586.098.287	97.855.642
- Nguyên giá	*228*	*2.150.576.967*	*1.745.104.500*	*405.472.467*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*	*(466.623.038)*	*(159.006.213)*	*(307.616.825)*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.200.214.605.883	1.195.631.423.887	4.583.181.996
Đầu tư vào công ty LD,LK	252	11.493.106.763	11.429.374.193	63.732.570
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	122.924.180.445	132.924.180.445	(10.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10.000.000.000	0	10.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	8.337.498.176	8.074.244.428	263.253.748
Tài sản dài hạn khác	268	0	170.578.000	(170.578.000)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10.889.902.944	10.865.508.138	24.394.806
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	47.973.204.525	47.495.605.518	477.599.007
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	15.887.847.039	15.711.883.735	175.963.304
Phải trả người lao động	314	27.281.551.911	27.274.135.272	7.416.639
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.144.769.630	1.476.486.560	(331.716.930)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.501.579.421		3.501.579.421
Phải trả ngắn hạn khác	319	43.641.724.874	43.369.802.624	271.922.250
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.176.000.000	3.638.000.000	2.538.000.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	132.691.292.514	148.279.119.665	(15.587.827.151)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	223.034.475.000	224.598.028.315	(1.563.553.315)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	3.749.827.671	2.590.472.442	1.159.355.229
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	51.464.859.682	41.427.536.010	10.037.323.672
Quỹ đầu tư phát triển	418	1.010.184.485.412	1.010.257.021.015	(72.535.603)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	671.446.414.493	677.773.046.609	(6.326.632.116)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*568.311.283.898*	*574.905.258.769*	*(6.593.974.871)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*103.135.130.595*	*102.867.787.840*	*267.342.755*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	470.250.408.166	477.045.528.240	(6.795.120.074)

Lý do chênh lệch:

- Do số liệu của các đơn vị được dùng để hợp nhất với Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là số liệu được kiểm toán viên soát xét lại và trình bày lại cho phù hợp với thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

1.2 Số đầu năm:

Chỉ tiêu	Mã số	BCTC HN đã được soát xét (Số đầu năm)	BCTC HN trước soát xét (Số đầu năm)	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
Phải thu ngắn hạn khác	136	42.980.195.849	32.832.319.873	10.147.875.976
Tài sản ngắn hạn khác	155	0	10.147.875.976	(10.147.875.976)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	168.614.691.590	178.614.691.590	(10.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10.000.000.000	0	10.000.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.856.715.291	0	2.856.715.291
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	98.412.301.769	101.269.017.060	(2.856.715.291)

Lý do chênh lệch:

- Do Công ty trình bày số đầu năm chưa phù hợp theo hướng dẫn tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

2.1 Số kỳ này

Chỉ tiêu	Mã số	BCTC HN đã được soát xét (Số kỳ này)	BCTC HN trước soát xét (Số kỳ này)	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	250.471.287.952	250.189.275.723	282.012.229
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	250.422.159.816	250.140.147.587	282.012.229
Giá vốn hàng bán	11	185.765.864.031	185.629.292.605	136.571.426
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	64.656.295.785	64.510.854.982	145.440.803
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.557.741.457	29.716.670.956	(1.158.929.499)
Chi phí tài chính	22	2.005.459.015	3.385.967.413	(1.380.508.398)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*1.278.017.984*	*2.381.194.546*	*(1.103.176.562)*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.968.390.370	26.905.130.117	63.260.253
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	57.503.482.514	57.199.723.065	303.759.449
Thu nhập khác	31	76.111.092.746	76.148.658.476	(37.565.730)
Chi phí khác	32	1.573.290.797	1.581.271.527	(7.980.730)
Lợi nhuận khác	40	74.537.801.949	74.567.386.949	(29.585.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	132.041.284.463	131.767.110.014	274.174.449
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.028.959.807	23.884.435.164	144.524.643
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.840.820.258)	(1.696.295.616)	(144.524.642)
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	109.853.144.914	109.578.970.466	274.174.448
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	103.135.130.595	102.867.787.840	267.342.755
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	6.718.014.319	6.711.182.626	6.831.693
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2.570	2.564	6
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	2.570	0	2.570

Lý do chênh lệch:

- Do số liệu của các đơn vị được dùng để hợp nhất với Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là số liệu được kiểm toán viên soát xét lại và trình bày lại cho phù hợp với thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Số kỳ trước

Chỉ tiêu	Mã số	BCTC HN đã được soát xét (Số kỳ trước)	BCTC HN trước soát xét (Số kỳ trước)	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	303.201.117.250	328.483.674.447	(25.282.557.197)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	303.201.117.250	328.483.674.447	(25.282.557.197)
Giá vốn hàng bán	11	235.379.910.928	238.885.234.209	(3.505.323.281)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	67.821.206.322	89.598.440.238	(21.777.233.916)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	64.661.893.251	86.280.758.193	(21.618.864.942)
Thu nhập khác	31	25.577.234.735	3.800.000.819	21.777.233.916
Lợi nhuận khác	40	23.730.025.169	1.952.791.253	21.777.233.916
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	1.770	0	1.770

Lý do chênh lệch:

- Do số liệu của các đơn vị được dùng để hợp nhất với Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là số liệu được kiểm toán viên soát xét lại và trình bày lại cho phù hợp với thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được Công ty lập lại theo phương pháp gián tiếp cho phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trên đây là những thông tin Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú trình bày để giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM về các chênh lệch số liệu một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 trước và sau soát xét của các kiểm toán viên.

Trân trọng kính chào./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

NGUYỄN THANH HẢI

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: P.TCKT.

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 9 tháng 9 năm 2015

Phó Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

NGUYỄN BẢO TRUNG